

Thứ năm, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/8/2023		●	
Tuần 7/8-11/8/2023		●	
Tháng 08/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường tiếp tục điều chỉnh hơn 13 điểm trong ngày hôm nay và kết phiên tại mốc 1,220.61. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực, tuy nhiên 10/18 ngành tăng điểm nhờ sự đóng góp của những cổ phiếu vốn hóa lớn. Những ngành tăng tốt hôm nay bao gồm: Tiện ích, Bất động sản, Dầu khí, Bán lẻ... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thị trường vẫn đang trên đà điều chỉnh, nhà đầu tư nên cẩn trọng trong những phiên giao dịch tới. Ngưỡng hỗ trợ hiện tại của VN-Index là ngưỡng 1,205.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/8/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

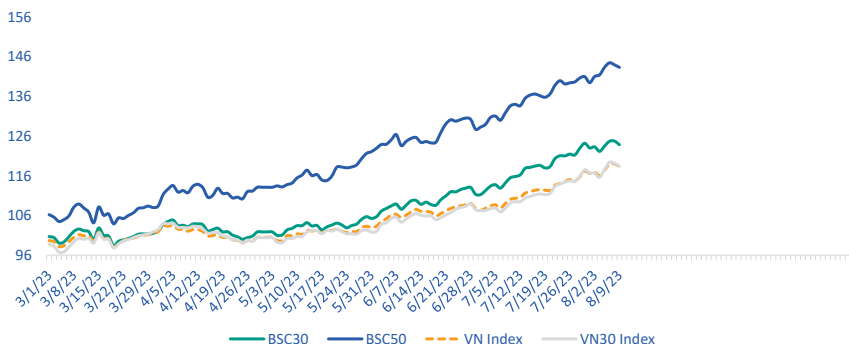
Điểm nhấn:

- VN-Index **-13.38** điểm, đóng cửa **1220.61** điểm. HNX-Index **-1.97** điểm, đóng cửa **243.91** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+2.05)**, **GAS (+0.49)**, **NVL (+0.35)**, **SJS (+0.12)**, **OCB (+0.12)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-2.2)**, **VCB (-2.06)**, **MSN (-1.82)**, **CTG (-1.05)**, **GVR (-0.72)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,556** tỷ đồng, giảm **-1.77%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 20,232 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 17.58 điểm. Thị trường có **118** mã tăng, 45 mã tham chiếu, **371** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-342.34** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFVND (-93.56 tỷ)**, **MSN (-91.42 tỷ)**, **VPB (-82.68 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-8.72** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-1.40%**. Các mã diễn biến tích cực: **GAS (+0.99%)**, **VGC (+0.98%)**, **DGC (+0.27%)**
- BSC50 **-1.63%**. Các mã diễn biến tích cực: **NVL (+3.52%)**, **CTD (+3.33%)**, **BSR (+1.70%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn
Nguyễn Thùy Trang
trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1233.99**
Giá trị: 19908.22 tỷ **-8.24 (-0.66%)**
Khối ngoại (ròng): 339.75 tỷ

HNX-INDEX **245.88**
Giá trị: 1812.63 tỷ **-0.19 (-0.08%)**
Khối ngoại (ròng): -7.4 tỷ

UPCOM-INDEX **93.80**
Giá trị: 1068.85 tỷ **0.16 (0.17%)**
Khối ngoại (ròng): -41.39 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	84.3	1.62%
Giá vàng	1,915	-0.53%
Tỷ giá USD/VND	23,831	0.12%
Tỷ giá EUR/VND	26,048	0.28%
Tỷ giá JPY/VND	16,562	0.09%
LS liên NH 1 tháng	1.7%	0.16%
LS TPCP 5 năm	2.0%	-0.09%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	253.14	VHM	-126.50
MSN	157.38	SSI	-109.29
SGN	97.82	VRE	-28.00
MWG	62.84	FRT	-25.50
VIC	44.44	VCB	-21.74

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Thống kê thị trường	Trang 4
Danh mục BSC30	Trang 5
Danh mục BSC50	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 9/8

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	84.26	1.62%	6.01%	15.51%	-6.86%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	87.24	1.24%	4.85%	12.71%	-9.35%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.93	2.97%	5.54%	17.46%	4.83%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.98	7.15%	20.13%	12.67%	-63.72%		
TTF Gas	EUR/MWh	39.82	28.19%	38.55%	31.75%	-80.61%		
Vàng	Ounce	1914.70	-0.53%	-0.98%	-0.53%	6.84%		PNJ
Bạc	Ounce	22.66	-0.46%	-4.57%	-1.99%	10.15%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1431.50	0.10%	0.12%	-1.65%	0.26%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.35	-0.06%	-0.80%	24.64%	-13.38%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	128.40	0.55%	-1.38%	-2.06%	-15.69%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	23.71	1.11%	-2.02%	1.15%	29.70%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	415.00	1.22%	10.67%	38.10%	-42.56%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	20593.00	-1.29%	-7.00%	-1.07%	-4.17%		DPM, DCM
Niken	LB	3.76	0.32%	-1.76%	-0.46%	2.86%		PC1
Đồng	LB	2122.00	0.00%	1.73%	7.72%	-21.12%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3616.00	-0.71%	-3.73%	-1.23%	-11.65%		HPG
Nhôm	Ton	2199.50	-0.05%	-0.43%	2.45%	-11.65%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	105.50	1.44%	-4.96%	-2.31%	-5.38%	HPG	
Than đá	Ton	142.50	0.99%	5.56%	6.58%	-62.94%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

- Giá dầu
- Giá dầu thô Brent chốt phiên tăng 1.24% lên 87.24 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas của Mỹ tăng lên 84.26 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 11/2022.
 - Giá dầu tăng vọt chạm mức cao nhất 10 tháng sau khi các số liệu cho thấy dự trữ nhiên liệu của Mỹ giảm mạnh và việc cắt giảm sản lượng của Saudi Arabia và Nga bù đắp lo ngại về nhu cầu chậm từ Trung Quốc.

- Giá vàng
- Tại Comex, giá vàng giao ngay giảm 0.53% còn 1,914.70 USD/ounce, mức thấp nhất kể từ 10/7/2023. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.5% còn 1,950.60 USD/ounce.
 - Giá vàng tiếp tục giảm do các nhà đầu tư đứng ngoài cuộc trước khi dữ liệu lạm phát quan trọng của Mỹ được công bố. Dữ liệu này có thể cung cấp thêm tín hiệu về lập trường của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) liên quan tới chính sách tiền tệ.

- Giá quặng sắt
- Giá quặng sắt Đại Liên hợp đồng giao tháng 1/2024 chốt phiên tăng 0.1% lên 723 CNY/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, quặng sắt tháng 9/2023 tăng tăng 1.1% lên 101.40 USD/tấn.
 - Giá quặng sắt Đại Liên tăng nhẹ do lo ngại về việc hạn chế sản lượng của Trung Quốc.

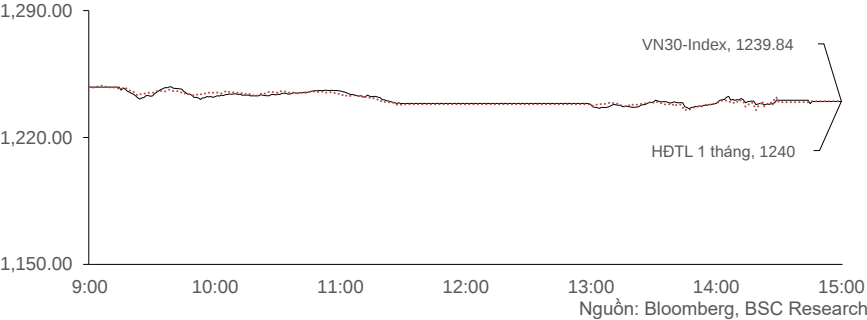
- Giá hàng hóa khác
- Giá cao su giao tháng 1/2024 trên Sàn giao dịch Osaka giảm 0.3 yên, tương đương 0.2%, xuống 195.9 yên (1.4 USD)/kg, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ tháng 9/2021 là 195.1 yên trong phiên.
 - Giá đường thô kỳ hạn tháng 10 tăng 0.26 US cent hay 1.1% lên 23.71 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 10/2023 tăng 7.60 USD hay 1.1% lên 687.10 USD/tấn.

	10/8	% 10/8	9/8	% 9/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1233.99	-0.66%	1242.23	19.69%	1.11%	7.39%
S&P 500			4499.38	-0.42%	-1.69%	2.28%
HDTL S&P500	4532.50	0.31%	4518.50	11.07%	-0.10%	1.99%
Shang-hai	3244.49	-0.49%	3260.62	-1.51%	-0.53%	1.27%
Euro Stoxx	4340.34		4288.85	0.01%	0.09%	1.97%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1239.20	-0.30%	-0.64	-28.2%	135	12/21/2023	136
VN30F2403	1235.90	-0.10%	-3.94	-12.8%	95	3/21/2024	227
VN30F2308	1240.00	-0.64%	0.16	1.8%	203,995	8/17/2023	10
VN30F2309	1239.60	-0.80%	-0.24	104.0%	1,477	9/21/2023	45

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -7.97 điểm xuống 1239.84 điểm, biên độ dao động 12.65 điểm. Các cổ phiếu như VHM, VIC, FPT, VNM, và MWG đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giao dịch trong sắc đỏ cả ngày hôm nay. Cuối phiên chỉ số giảm 0.64% so với phiên trước. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30 . Xét về khối lượng, tất cả các HĐTL đều tăng trừ HĐTL VN30F2312 và VN30F2403. Xét về vị thế mở, tất cả các HĐTL đều tăng trừ HĐTL VN30F2312.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKKS
CSTB2307	2/10/2023	54	5:1	1,814,700	6.89%	29,999	670	28.85%	526	1.27	33,349	31,200	31,200
CVIC2303	25/12/2023	138	8:1	1,260,100	16.62%	57,777	2,370	26.06%	1,283	1.85	76,737	65,800	65,800
CSTB2306	24/5/2024	289	2:1	657,200	19.23%	30,000	3,600	25.44%	2,713	1.33	37,200	31,200	31,200
CSTB2311	30/11/2023	113	2:1	220,900	6.09%	27,700	2,700	18.94%	2,479	1.09	33,100	31,200	31,200
CSTB2304	30/10/2023	82	5:1	1,379,700	7.10%	28,666	950	18.75%	782	1.21	33,416	31,200	31,200
CSTB2308	1/12/2023	114	5:1	352,800	8.33%	27,799	1,200	17.65%	981	1.22	33,799	31,200	31,200
CSTB2309	2/1/2024	146	5:1	78,800	14.44%	30,555	1,030	14.44%	735	1.40	35,705	31,200	31,200
CSTB2310	1/3/2024	205	5:1	228,300	16.61%	30,333	1,210	14.15%	890	1.36	36,383	31,200	31,200
CSTB2224	5/9/2023	27	2:1	264,900	0.32%	20,000	5,650	13.68%	5,635	1.00	31,300	31,200	31,200
CSTB2305	2/1/2024	146	5:1	33,600	13.34%	29,111	1,250	13.64%	892	1.40	35,361	31,200	31,200
CSTB2303	9/11/2023	92	2:1	238,400	1.79%	22,000	4,880	12.44%	4,765	1.02	31,760	31,200	31,200
CSTB2225	1/11/2023	84	2:1	558,800	1.47%	20,500	5,580	12.27%	5,470	1.02	31,660	31,200	31,200
CSTB2314	26/2/2024	201	5:1	24,200	21.54%	32,222	1,140	11.76%	707	1.61	37,922	31,200	31,200
CVIC2302	23/11/2023	106	8:1	215,000	10.13%	55,666	2,100	11.11%	1,432	1.47	72,466	65,800	65,800
CSTB2318	17/5/2024	282	4:1	129,500	24.74%	32,000	1,730	10.90%	1,109	1.56	38,920	31,200	31,200
CSTB2316	26/6/2024	322	5:1	6,500	36.32%	36,333	1,240	10.71%	646	1.92	42,533	31,200	31,200
CSTB2315	26/3/2024	230	5:1	31,700	27.19%	34,333	1,070	10.31%	606	1.77	39,683	31,200	31,200
CSTB2319	17/4/2024	252	9:1	239,000	18.56%	27,000	1,110	9.90%	754	1.47	36,990	31,200	31,200
CSTB2312	24/6/2024	320	5:1	25,700	30.07%	33,333	1,450	9.85%	847	1.71	40,583	31,200	31,200
CVIC2301	30/10/2023	82	8:1	290,900	7.32%	53,979	2,080	8.90%	1,577	1.32	70,619	65,800	65,800
Tổng				8,050,700	14.41%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 9/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2307 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 28.84%. Giá trị giao dịch giảm -23.65%. CMBB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.9%.
- CVHM2216, CVHM2219, CVHM2303, và CVIC2302 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2305, CHPG2314, CHPG2306, và CPDR2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2305, CHPG2226, CSTB2224, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	27.80	2.21	0.89	42.66MLN
STB	31.20	4.70	0.68	37.82MLN
HVN	13.90	4.51	0.34	3.58MLN
SJS	60.10	6.94	0.12	179100
ACG	44.15	6.90	0.10	50500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	60.60	-3.50	-2	5.59MLN
VIC	65.80	-1.79	-1	9.77MLN
VNM	73.10	-1.88	-1	3.71MLN
VCB	90.20	-0.55	-1	591600
BID	48.20	-0.92	-1	1.80MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CLW	32.90	6.99	0.01	200.00
TEG	10.75	6.97	0.01	842000
HSL	7.84	6.96	0.01	663400
DAT	12.30	6.96	0.01	18200
SJS	60.10	6.94	0.12	179100

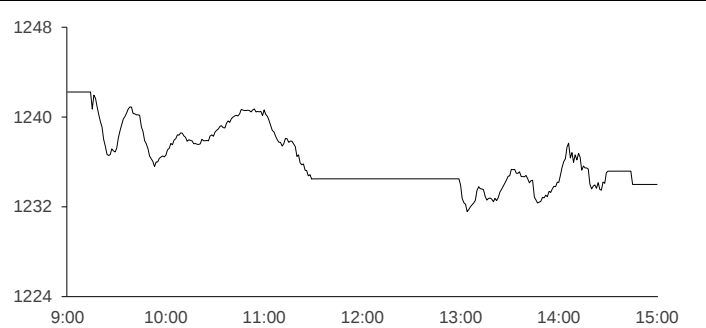
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	60.60	-3.50	-2.45	5.59MLN
VIC	65.80	-1.79	-1.17	9.77MLN
VNM	73.10	-1.88	-0.75	3.71MLN
VCB	90.20	-0.55	-0.61	591600
BID	48.20	-0.92	-0.58	1.80MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

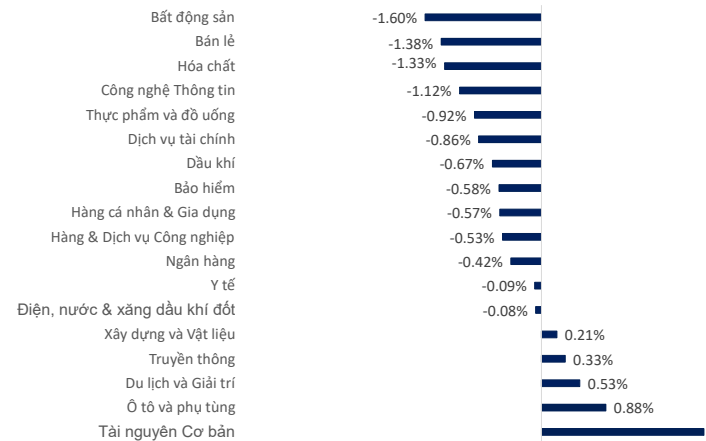
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	24.90	1.63	0.22	3.81MLN
DDG	10.20	9.68	0.09	7.65MLN
VIF	18.00	9.09	0.09	40100
OCH	9.50	5.56	0.07	367600.00
SHN	8.20	3.80	0.06	2200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	15.80	-1.86	-0.38	18.75MLN
CEO	19.20	-2.04	-0.25	7.16MLN
THD	40.70	-0.73	-0.17	21000
BAB	14.40	-0.69	-0.12	19200
PVS	35.70	-0.83	-0.12	4.94MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

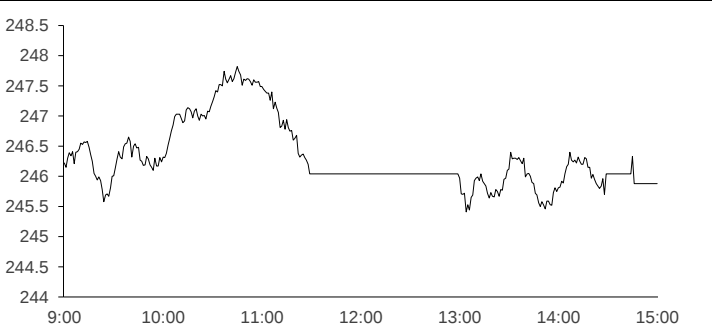
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ARM	26.40	10.0	0.00	500
NST	8.80	10.0	0.01	73100
SDG	20.90	10.0	0.00	6300
VMS	29.90	9.9	0.02	7000
CMS	13.30	9.9	0.02	929100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HVT	56.10	-11.51	-0.03	17100
CJC	16.20	-10.00	0.00	1300
VCM	22.50	-10.00	0.00	1100
MCF	12.40	-9.49	-0.01	280500
NHC	25.60	-7.58	-0.01	200

Hình 2

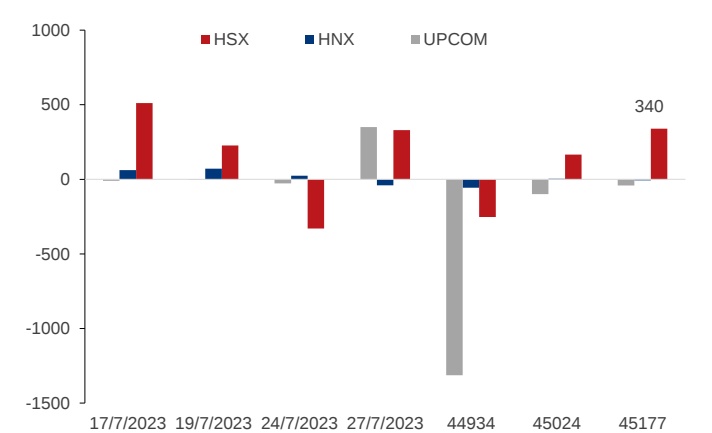
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

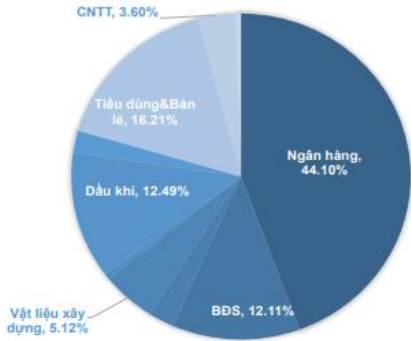
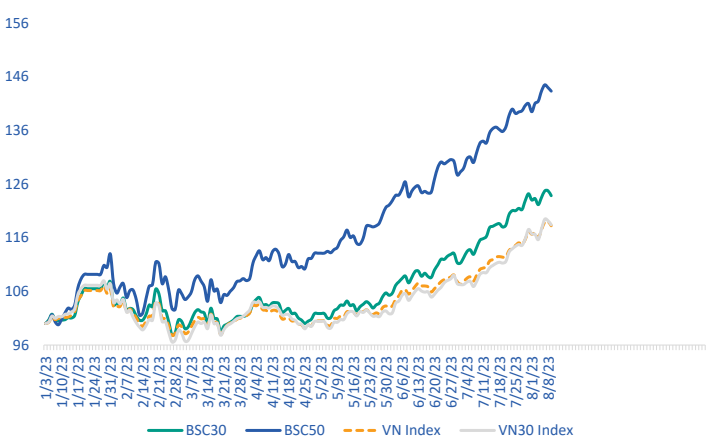
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài bảo
VCB	Ngân hàng	90.2	-0.6%	0.8	21,919	2.3	7,311	12.3	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	48.2	-0.9%	1.0	10,601	3.8	4,208	11.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	22.1	-0.7%	1.1	6,436	20.3	3,972	5.6	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	34.0	0.0%	1.4	5,199	6.9	14,982	2.3		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	19.2	-0.3%	1.4	4,341	8.9	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	31.2	4.7%	1.3	2,557	50.2	4,640	6.7	31,200	30.0%	Link
GVR	BĐS KCN	22.2	-2.0%	1.1	3,852	2.5	4,603	4.8	19,100	23.2%	Link
KBC	BĐS KCN	31.3	-2.2%	1.6	1,045	12.9	4,880	6.4	29,800	29.2%	Link
IDC	BĐS KCN	47.8	-0.2%	1.8	686	4.6			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	45.9	-2.8%	1.8	895	3.8	1,217	37.7		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.8	2.2%	1.0	7,028	51.2	1,916	14.5	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	60.6	-3.5%	0.9	11,473	14.9	1,896	32.0	68,300	10.6%	Link
VRE	BĐS	30.9	-0.3%	1.1	3,053	11.7	5,227	5.9	36,200	23.9%	Link
KDH	BĐS	35.5	0.7%	0.4	1,106	3.0	1,576	22.5	37,700	32.5%	Link
NLG	BĐS	38.5	0.3%	1.6	642	3.4	2,557	15.0	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	74.0	-0.8%	1.5	1,222	7.0	14,120	5.2	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	39.0	-1.4%	1.2	664	3.6	6,793	5.7	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	33.1	-0.9%	0.8	762	3.4	2,625	12.6	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	101.0	-0.2%	0.7	8,405	1.6	2,292	44.1	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.7	-0.5%	1.1	2,248	2.2	1,340	30.4	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	35.7	-0.8%	1.1	742	7.7	993	36.0	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.8	-1.1%	1.4	624	4.0	7,698	3.4	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.9	-1.4%	1.1	1,415	6.2	3,895	3.6	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	73.1	-1.9%	1.2	6,642	11.8	2,605	28.1	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	88.0	-1.3%	1.2	5,475	9.3	3,456	25.5	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	52.6	-1.9%	1.5	3,345	20.5	7,475	7.0	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.3	-1.4%	0.8	1,145	2.1	2,965	27.1	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	78.0	0.8%	1.2	622	2.5	12,800	6.1	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	57.6	-1.5%	0.6	755	2.4	7,059	8.2	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	83.1	-1.3%	0.8	4,588	3.6	5,901	14.1	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	-0.74%	-0.46%	-0.66%	-0.64%
1 tuần	0.43%	1.62%	1.11%	1.52%
1 tháng	14.01%	14.94%	11.42%	12.63%
3 tháng	19.69%	24.10%	16.61%	17.52%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	32.5	-0.3%	1.2	6,791	11.3	3,636	8.9	1.3	27.1%	15.9%
ACB	Ngân hàng	23.2	-0.9%	1.0	3,918	15.8	3,723	6.2	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.3	-0.3%	0.9	2,176	1.9	2,765	6.3	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	18.9	-0.5%	1.5	1,421	3.3	2,135	8.9	1.3	4.0%	15.9%
VIB	Ngân hàng	21.0	-1.2%	1.3	2,311	4.8	3,531	5.9	1.6	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	20.0	-0.5%	2.0	1,059	20.3	467	42.8	1.6	23.7%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.9	-0.8%	1.1	1,804	4.5	2,697	7.0	1.3	28.9%	19.8%
SSI	chứng khoán	28.6	-1.7%	1.7	1,864	20.9	1,096	26.1	2.0		9.1%
CII	Xây dựng	21.0	-1.4%	1.9	259	9.3	42	501.9	1.0	9.0%	0.2%
C4G	Xây dựng	15.6	0.6%	2.1	229	3.0	791	19.7	1.4	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	66.0	-1.2%	1.9	214	1.8	916	72.1	0.6	44.9%	0.8%
HHV	Xây dựng	16.1	-1.2%	1.7	230	5.0	939	17.1	0.7	4.9%	4.2%
LCG	Xây dựng	14.3	-0.3%	2.1	117	6.0	492	28.9	1.1	3.1%	3.7%
BCM	KCN	76.1	-0.8%	0.9	3,425	0.5	388	196.3	4.6	2.7%	3.1%
HUT	KCN	24.9	1.6%	1.6	377	4.2	152	164.4	2.2	1.9%	1.3%
PHR	KCN	51.1	-2.5%	1.5	301	1.3	6,557	7.8	2.1	15.3%	26.8%
SZC	KCN	37.5	-1.8%	1.9	195	1.5	1,393	26.9	2.8	3.0%	10.8%
HSG	Vật liệu	19.1	2.1%	2.1	512	14.8	(2,105)		1.1	20.0%	-11.7%
HT1	Vật liệu	17.0	-0.3%	1.5	281	0.8	166	102.0	1.3	3.5%	1.2%
NKG	Vật liệu	19.6	1.6%	2.2	224	8.9	(2,875)		1.0	10.6%	-13.1%
PTB	Vật liệu	54.5	1.7%	1.1	159	1.4	5,293	10.3	1.4	17.1%	13.7%
KSB	Vật liệu	31.8	-0.8%	1.7	105	2.5	1,291	24.6	1.2	3.3%	5.0%
NVL	BĐS	19.9	-2.2%	1.1	1,687	38.9	(100)		1.1	3.9%	-0.5%
DXG	BĐS	19.0	1.3%	2.3	504	19.9	(205)		1.2	19.1%	-1.3%
HDC	BĐS	36.1	1.4%	1.6	212	9.9	2,189	16.5	2.6	2.1%	17.2%
DIG	BĐS	25.8	-1.5%	2.6	684	23.1	138	186.5	2.1	5.8%	1.1%
IJC	BĐS	16.7	-0.9%	2.1	182	1.9	1,491	11.2	1.1	6.2%	10.2%
BSR	Dầu khí	20.5	0.5%	1.4	2,763	7.2	4,750	4.3	1.2	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.7	-2.7%	1.2	334	4.9	3,018	7.9	1.1	13.9%	15.9%
PLC	Săm lốp	38.7	-1.0%	1.8	136	0.6	1,202	32.2	2.5	1.2%	7.6%
DRC	Tiện ích	23.9	-1.2%	1.2	123	0.5	1,971	12.1	1.6	11.2%	13.4%
REE	Tiện ích	64.2	-1.1%	0.8	1,141	2.3	6,452	10.0	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	22.8	-1.1%	2.0	842	16.5	372	61.2	1.6	12.0%	2.5%
NT2	Tiện ích	29.9	-1.3%	0.7	374	1.1	2,473	12.1	1.8	15.4%	15.6%
HDG	Tiện ích	32.4	1.3%	1.7	431	2.0	2,687	12.1	1.8	24.8%	15.7%
PC1	Tiện ích	29.0	1.4%	1.3	340	5.9	926	31.3	1.6	5.6%	5.1%
GEG	Tiện ích	15.9	1.6%	1.1	235	1.9	845	18.8	1.5	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	11.6	2.2%	2.2	269	7.7	(78)		0.9	2.2%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	161.0	-0.4%	0.2	4,489	0.9	6,863	23.5	4.3	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	51.0	-0.8%	0.5	791	3.5	4,226	12.1	2.1	16.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	77.5	-2.0%	1.5	459	4.1	(328)		6.1	33.1%	-2.5%
DGW	Bán lẻ	55.8	1.3%	2.0	405	3.9	3,066	18.2	3.6	23.7%	21.7%
DBC	Bán lẻ	27.3	-2.3%	2.0	287	9.9	(48)		1.4	6.0%	-0.2%
PET	Bán lẻ	28.3	1.2%	2.3	131	0.7	843	33.6			3.7%
BAF	Bán lẻ	23.6	-1.3%		147	3.4	1,206	19.6	1.8	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	37.1	-0.1%	1.6	214	2.3	2,092	17.7	1.7	3.9%	9.3%
VSC	Logistics	36.2	-1.0%	0.5	191	2.8	1,479	24.4	1.6	3.2%	6.4%
HAH	Logistics	33.6	-2.2%	1.2	154	3.3	5,358	6.3	1.4	4.9%	25.5%
CTR	Công nghệ	74.0	-0.8%	1.4	368	0.6	4,223	17.5	5.1	9.8%	31.9%
TNG	Dệt may	20.8	-1.0%	1.7	103	1.0	2,384	8.7	1.3	24.9%	17.2%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisititc, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Danh sách các báo cáo Cập nhật KQKD BSC đã phát hành gần đây

STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật
1	IJC	03/08/2023	7	DBC	04/08/2023	13	DPM	04/08/2023
2	DGC	03/08/2023	8	VCG	04/08/2023			
3	BSR	03/08/2023	9	TNG	04/08/2023			
4	PVT	03/08/2023	10	ELC	04/08/2023			
5	DCM	03/08/2023	11	NVL	04/08/2023			
6	VHC	02/08/2023	12	DXG	04/08/2023			

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639